TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN YÊN** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30- 6 -2022
V/v: Ly hôn và tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Trường Giang;
2. Ông Trần Như Cường.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Ông Đinh Phú Ngọc- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2022/TLST-HNGĐ ngày 25-02-2022 về việc: "Ly hôn và tranh chấp nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị M, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Xóm V, xã T, huyện S, tỉnh Hoà Bình; có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Anh T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Thôn YT, xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2022 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Bùi Thị M trình bày:

Chị và anh Trần Anh T trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 06 tháng 05 năm 2011, tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Văn Y, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn, chị và anh T chung sống tại thôn YT, xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 9 năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không hoà hợp, chị M nghi ngờ anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác, không chung thuỷ, mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhưng không thành. Chị và anh T đã sống ly thân mỗi người một nơi từ tháng 12 năm 2019 đến nay,

không ai quan tâm đến ai. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung, Trần Quang H, sinh ngày 02/9/2012. Ly hôn chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đã nhiều lần báo gọi, thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho anh Trần Anh T nhưng anh T không có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

Biên bản xác minh ngày 08 tháng 3 năm 2022 (bút lục số 35) trưởng thôn thôn YT, xã Y, huyện VY, tỉnh Yên Bái, cho biết: Chị Bùi Thị M và anh Trần Anh T đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái vào năm 2011, sau khi kết hôn chị M và anh T sinh sống tại thôn YT, xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, anh T và chị M thường đi làm ăn xa, thi thoảng mới về gia đình. Về con chung chị M và anh T có một con chung Trần Quang H, sinh ngày 02/9/2012. Về tài sản chung, nợ chung chị M và anh T có hay không tôi không rõ. Nay chị Bùi Thị M xin ly hôn anh Trần Anh T và chị M có nguyện trực tiếp nuôi dưỡng con chung, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 08 tháng 3 năm 2022 tại Công an xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái thì anh Trần Anh T hiện vẫn đăng ký hộ khẩu tại xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái. Anh T chưa cắt khẩu hay chuyển khẩu đi đâu.

Tại biên bản xác minh ngày 13 tháng 4 năm 2022, chị Bạch Thị D (là chị dâu của anh T) cho biết: Chị Bùi Thị M và anh Trần Anh T trước khi kết hôn có được tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn chị M và anh T chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì sống ly thân mỗi người một nơi, chị M đã chuyển về gia đình bên ngoại sinh sống, anh T thường đi làm ăn xa ít về gia đình; Về con chung: Chị M và anh T có 01 con chung Trần Quang H, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2012; Về tài sản chung, nợ chung: Chị M và anh T có hay không tôi không rõ. Đề nghị Toà án giải quyết việc ly hôn và nuôi con chung của chị M theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho chị Bùi Thị M được ly hôn anh Trần Anh T; về con chung: Giao con chung Trần Quang H,

sinh ngày 02 tháng 9 năm 2012 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh T có quyền thăm nom đối với con chung, không ai được ngăn cản; Về tài sản chung, nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Trần Anh T là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh Trần Anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị M và anh Trần Anh T trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 06 tháng 05 năm 2011, tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái. Việc kết hôn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị M và anh Trần Anh T là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình chung sống chị M và anh T tính cách không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thiếu tin tưởng nhau. Vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi từ khoảng đầu năm 2019 đến nay. Chị M chuyển về nhà Bố Mẹ đẻ sinh sống, anh T thường đi làm ăn xa ít có thời gian quan tâm, chăm sóc gia đình. Từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã báo gọi anh T nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được. Qua xác minh tại địa phương và gia đình anh T thì anh T và chị M đã sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên thấy yêu cầu ly hôn của chị M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị M.

[4] Về con chung: Chị M và anh T có 01 con chung, Trần Quang H, sinh ngày 02/9/2012. Ly hôn chị M có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy: Cháu H hiện đang do chị M trực tiếp nuôi dưỡng nên cần giao cháu H cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng và cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu H muốn được ở cùng chị M. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, cần giao con chung là Trần

Quang H, sinh ngày 02/9/2012 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Bùi Thị M là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản2 Điều 227; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị M được ly hôn anh Trần Anh T.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Quang H, sinh ngày 02/9/2012 cho chị Bùi Thị M trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi theo quy định của pháp luật. Anh Trần Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001405 ngày 25-02-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị M đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Văn Yên;
- Thi hành án DS huyện Văn Yên;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương